

BÁO CÁO

Công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử Quý III năm 2024 trên địa bàn tỉnh

Kính gửi: Văn phòng Chính phủ

Thực hiện Thông tư số 01/2020/TT-VPCP ngày 21 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định chế độ báo cáo định kỳ và quản lý, sử dụng, khai thác Hệ thống thông tin báo cáo; Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử Quý III năm 2024 trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ KIỂM SOÁT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Đánh giá tác động thủ tục hành chính và thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thủ tục hành chính

Trong kỳ báo cáo, Ủy ban nhân dân tỉnh không ban hành văn bản quy phạm pháp luật có quy định thủ tục hành chính (TTHC); do đó, không phát sinh hoạt động đánh giá tác động thủ tục hành chính và công bố thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của địa phương (cụ thể tại Biểu mẫu số II.01b/VPCP/KSTT, Biểu mẫu số II.02c/VPCP/KSTT kèm theo Báo cáo này)

2. Công bố, công khai thủ tục hành chính

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành 40 Quyết định công bố Danh mục 487 TTHC (trong đó, ban hành mới 174 TTHC; sửa đổi, bổ sung 141 TTHC; thay thế 06 TTHC; bãi bỏ 166 TTHC) thuộc phạm vi chức năng quản lý của các sở, ban, ngành và thực hiện việc tích hợp dữ liệu; nhập sửa đổi, bổ sung thông tin các TTHC trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC theo quy định. Đồng thời, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành 23 Quyết định phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết 69 TTHC liên thông và 86 TTHC không liên thông thuộc phạm vi chức năng quản lý của các sở, ban, ngành.

(Biểu mẫu số 03b/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này)

3. Rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch¹ rà soát, đánh giá 29 TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý của 15 cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh

¹ Quyết định số 400/QĐ-UBND ngày 30/01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh.

năm 2024. Trong Quý III năm 2024, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã thông qua phương án đơn giản hóa 19/29 TTHC (đạt 65,5% so với kế hoạch) thuộc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tư pháp, Y tế, Nội vụ, Văn hóa và Thể thao, Tài nguyên và Môi trường, Lao động – Thương binh và Xã hội, Công Thương, Du lịch, Giao thông vận tải, Xây dựng, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ và Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh². Trong đó:

+ Phương án đơn giản hóa cụ thể: giảm thời gian giải quyết đối với 13/19 TTHC và đề xuất cắt giảm thành phần hồ sơ 06/19 TTHC.

+ Số tiền tiết kiệm được sau khi đơn giản hóa 19 TTHC ước tính hơn 01 tỷ đồng/năm.

+ Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được từ 0,22 % đến 40%.

(Biểu mẫu số II.04/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này)

- Trong Quý III năm 2024, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã công bố 01 TTHC nội bộ của các cơ quan hành chính nhà nước trong lĩnh vực Quản lý hoạt động xây dựng thực hiện trên địa bàn tỉnh³. Đồng thời, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành văn bản⁴ chỉ đạo rà soát, công bố, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ theo chỉ đạo của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ tại Công văn số 5990/VPCP-KSTT ngày 22 tháng 8 năm 2024.

4. Tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị về thủ tục hành chính

Trong kỳ báo cáo, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tiếp nhận, chuyển đến các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử lý và trả lời 62 phản ánh, kiến nghị, trong đó:

- Số tiếp nhận mới trong kỳ: 61 phản ánh, kiến nghị.
- Số tiếp nhận từ kỳ trước chuyển qua: 01 phản ánh, kiến nghị.
- Số phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính: 33 phản ánh, kiến nghị.
- Số phản ánh, kiến nghị về hành vi hành chính: 29 phản ánh, kiến nghị.
- Số phản ánh, kiến nghị đã xử lý và đăng tải công khai: 56 phản ánh, kiến nghị.
- Số phản ánh, kiến nghị đang xử lý: 06 phản ánh, kiến nghị.

(Biểu mẫu số II.05b/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này)

5. Tình hình, kết quả giải quyết thủ tục hành chính

² Có 14 Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh thông qua phương án đơn giản hóa TTHC gồm (Quyết định số 2310/QĐ-UBND ngày 27/6/2024, Quyết định số 2444/QĐ-UBND ngày 06/07/2024, Quyết định số 2603/QĐ-UBND ngày 18/7/2024, Quyết định số 2684/QĐ-UBND ngày 24/7/2024, Quyết định số 2774/QĐ-UBND ngày 01/8/2024, Quyết định số 2775/QĐ-UBND ngày 01/8/2024, Quyết định số 2773/QĐ-UBND ngày 01/8/2024, Quyết định số 2824/QĐ-UBND ngày 06/8/2024, Quyết định số 2918/QĐ-UBND ngày 14/8/2024, Quyết định số 2919/QĐ-UBND ngày 14/8/2024, Quyết định số 2933/QĐ-UBND ngày 15/8/2024, Quyết định số 2960/QĐ-UBND ngày 17/8/2024, Quyết định số 2959/QĐ-UBND ngày 17/8/2024 và Quyết định số 2961/QĐ-UBND ngày 17/8/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh).

³ Quyết định số 3169/QĐ-UBND ngày 09/9/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh;

⁴ Công văn số 6922/UBND-KSTT ngày 06/9/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo là: 163.609 hồ sơ, trong đó bao gồm: 151.110 hồ sơ tiếp nhận mới (có 144.315 hồ sơ tiếp nhận trực tuyến, 6.795 hồ sơ tiếp nhận trực tiếp và qua dịch vụ bưu chính công ích), 12.499 hồ sơ tiếp nhận từ kỳ trước chuyển qua.

- Số lượng hồ sơ đã giải quyết: 148.738 hồ sơ, trong đó bao gồm: 137.515 hồ sơ giải quyết trước hạn, 11.058 hồ sơ giải quyết đúng hạn, 165 hồ sơ giải quyết trễ hạn.

- Số lượng hồ sơ đang giải quyết: 14.871 hồ sơ, trong đó bao gồm: 14.855 hồ sơ còn trong hạn, 16 hồ sơ quá hạn.

(Biểu mẫu số II.06c/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này)

6. Triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính

- Đến nay, cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên địa bàn tỉnh tiếp tục được hoàn thiện và triển khai đồng bộ ở các cấp chính quyền. Mô hình hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ở cấp huyện và cấp xã được đổi mới theo hướng chuyển giao doanh nghiệp bưu chính công ích đảm nhận nhiệm vụ “hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC”⁵. Theo đó, kể từ ngày 05 tháng 9 năm 2023, Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh đã chuyển giao nhiệm vụ “hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC” cho Bưu điện tỉnh thực hiện với việc bố trí 14 nhân viên Bưu điện thay cho 24 công chức, viên chức các sở, ban cử đến. Đối với cấp huyện, đã có 05/11 địa phương hoàn thành việc chuyển giao, thay 100% CCVC bằng nhân viên Bưu điện: Quy Nhơn (Bộ phận Một cửa thành phố Quy Nhơn hiện đã được chuyển về Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh từ ngày 01 tháng 4 năm 2024), Vân Canh, Hoài Ân, Tuy Phước, An Lão; 06/11 địa phương đã thực hiện xong thủ tục nhưng chỉ chuyển giao một phần: An Nhơn, Phù Mỹ, Hoài Nhơn, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh, Phù Cát.

Ngoài ra, từ ngày 01 tháng 4 năm 2024, Bộ phận Một cửa thành phố Quy Nhơn và Bảo hiểm xã hội tỉnh đã được chuyển về Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh để tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả nhằm nâng cao chất lượng phục vụ tổ chức, người dân và doanh nghiệp.

- Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch⁶ triển khai mô hình “Hành chính phục vụ người dân” trên địa bàn tỉnh Bình Định. Đến nay, đã có 8/11 địa phương⁷ thí điểm xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện mô hình này. Theo đó, Quý III năm 2024, kết quả thực hiện như sau: (i) UBND thành phố Quy Nhơn

⁵ Quyết định số 4294/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND tỉnh ban hành Đề án “Thực hiện cơ chế giao doanh nghiệp đảm nhận nhiệm vụ hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC trên địa bàn tỉnh”.

⁶ Quyết định số 4900/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh.

⁷ 08 địa phương bao gồm: Thành phố Quy Nhơn (Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 18/01/2024), thị xã An Nhơn (Kế hoạch số 14/KH-UBND ngày 22/01/2024), huyện An Lão (Quyết định số 343/QĐ-UBND ngày 01/02/2024), thị xã Hoài Nhơn (Quyết định số 2287/QĐ-UBND ngày 21/02/2024), huyện Tuy Phước (Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 09/01/2024), huyện Vĩnh Thạnh (Quyết định số 179/QĐ-UBND ngày 23/02/2024), huyện Phù Cát (Quyết định số 941/QĐ-UBND ngày 14/3/2024).

thí điểm tại 21/21 đơn vị (trong đó, kết quả trao 388 thư chúc mừng, 781 giấy chứng nhận kết hôn, 361 thư chia buồn); (ii) Ủy ban nhân dân thị xã Hoài Nhơn thí điểm tại 17/17 đơn vị (trong đó kết quả trao 704 thư chúc mừng, 330 giấy chứng nhận kết hôn, 360 thư chia buồn); (iii) Ủy ban nhân dân huyện An Lão 02/10 đơn vị (kết quả trao 21 thư chúc mừng, 13 giấy chứng nhận kết hôn, 03 thư chia buồn) được lãnh đạo địa phương trao tận tay đến người dân. Bên cạnh đó, cán bộ địa phương thiết lập các kênh thông tin như facebook, zalo để tuyên truyền, tạo sự lan tỏa trên địa bàn và được người dân địa phương đánh giá cao, vui mừng, phấn khởi khi Nhà nước triển khai mô hình này.

- Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành 05 Quyết định ủy quyền cho một số cơ quan, địa phương giải quyết một số TTHC và một số nhiệm vụ quản lý nhà nước thuộc thẩm quyền như: Ủy quyền cho Sở Văn hóa và Thể thao thực hiện giải quyết TTHC và một số nhiệm vụ quản lý nhà nước trên lĩnh vực Nghệ thuật biểu diễn⁸; Ủy quyền cho Ủy ban nhân dân thành phố Quy Nhơn giải quyết TTHC “Tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng – rôn” trên địa bàn thành phố Quy Nhơn⁹; Ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 136 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024¹⁰; Ủy quyền cho Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố giải quyết các thủ tục hành chính lĩnh vực Thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn¹¹ và Ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép thăm dò nước dưới đất; tổ chức đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt, nước biển thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh¹².

Ngoài ra, đã ban hành Công văn¹³ giao Sở Nội vụ tham mưu, đề xuất việc phân cấp giải quyết TTHC lĩnh vực Tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn tỉnh. Đến nay, Sở Nội vụ đã hoàn thiện hồ sơ và đã ban hành văn bản¹⁴ gửi lấy kiến các cơ quan liên quan đến dự thảo Quyết định phân cấp Sở Nội vụ giải quyết 02 thủ tục hành chính lĩnh vực Tín ngưỡng, tôn giáo.

- Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện cấp phiếu Lý lịch tư pháp trên ứng dụng định danh và xác thực điện tử VNeID trên địa bàn tỉnh Bình Định¹⁵. Đồng thời ban hành văn bản¹⁶ chỉ đạo các cơ quan, đơn vị liên quan

⁸ Quyết định số 2759/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh.

⁹ Quyết định số 2822/QĐ-UBND ngày 06/8/2024 của UBND tỉnh.

¹⁰ Quyết định số 2770/QĐ-UBND ngày 01/8/2024 của UBND tỉnh.

¹¹ Quyết định số 3043/QĐ-UBND ngày 27/8/2024 của UBND tỉnh.

¹² Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 05/9/2024 của UBND tỉnh.

¹³ Công văn số 6135/UBND-KSTT ngày 11/8/2024 của Chủ tịch của UBND tỉnh.

¹⁴ Công văn số 1887/SNV-TG ngày 6/9/2024 của Sở Nội vụ.

¹⁵ Quyết định số 2578/QĐ-UBND ngày 17/7/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh.

¹⁶ Công văn số 5629/UBND-KSTT ngày 24/7/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc triển khai kết luận của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại Hội nghị sơ kết 01 năm thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về tháo gỡ “điểm nghẽn” Đề án 06.

chuẩn bị các điều kiện cần thiết về hạ tầng công nghệ thông tin, kết nối giữa ứng dụng VNeID, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh (Hệ thống VNPT-iGate) và Phần mềm Quản lý lý lịch tư pháp điện tử dùng chung của Bộ Tư pháp để sẵn sàng triển khai cấp phiếu Lý lịch tư pháp trên ứng dụng VNeID.

Ban hành Công văn¹⁷ chỉ đạo các cơ quan, đơn vị nâng cao hiệu quả công tác tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật có quy định TTHC trên địa bàn tỉnh theo chỉ đạo của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ tại Công văn số 4884/VPCP-KSTT ngày 11 tháng 7 năm 2024¹⁸.

- Trong Quý III năm 2024, việc triển khai 02 nhóm TTHC liên thông “Khai sinh, khai tử” đạt được một số kết quả khá nổi bật như: (i) Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi: 4.338 hồ sơ, trong đó bao gồm: 4.338 hồ sơ trực tuyến (tỷ lệ 100%), không có hồ sơ trực tiếp, (ii) Liên thông đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, trợ cấp mai táng phí 1.001 hồ sơ, trong đó bao gồm: 1.001 hồ sơ trực tuyến (tỷ lệ 100%), không có hồ sơ trực tiếp, (iii) Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú 615 hồ sơ, trong đó bao gồm: 615 hồ sơ trực tuyến (tỷ lệ 100%), không có hồ sơ trực tiếp.

7. Thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử

- Ban hành Quyết định¹⁹ công bố sửa đổi, bổ sung Danh mục 31 TTHC được cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần của tỉnh. Đồng thời, hàng tháng tham mưu ban hành các Báo cáo²⁰ kết quả thực hiện 07 chỉ tiêu liên quan Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh²¹ (bao gồm 07 chỉ tiêu: (i) Hồ sơ trực tuyến, (ii) Thanh toán trực tuyến, (iii) Số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC, (iv) khai thác, sử dụng lại thông tin số hóa, (v) Cấp kết quả điện tử, (vi) Dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến và (vii) TTHC cung cấp thanh toán trực tuyến có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến).

- Trong Quý III năm 2024, số lượng hồ sơ TTHC tiếp nhận trực tuyến là 142.119 hồ sơ (tăng 62.052 hồ sơ, tăng 43,6 % so với cùng kỳ năm 2023). Các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện hiệu quả bao gồm các Sở: Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Tư pháp và Ủy ban nhân dân thành phố Quy Nhơn, thị xã Hoài Nhơn, huyện Phù Mỹ (*Phụ lục 1 kèm theo*).

¹⁷ Công văn số 5915/UBND-KSTT ngày 05/8/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh.

¹⁸ Công văn số 656/VPUBND-KSTT ngày 20/8/2024 của Văn phòng UBND tỉnh về việc nâng cao chất lượng công tác phối hợp thẩm tra, xử lý hồ sơ công việc trình VBQPPL có quy định thủ tục hành chính.

¹⁹ Theo Quyết định số 2143/QĐ-UBND ngày 19/6/2024 và Quyết định số 2939/QĐ-UBND ngày 16/8/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh.

²⁰ Báo cáo số 444/BC-VPUBND ngày 12/06/2024, Báo cáo số 606/BC-VPUBND ngày 03/8/2024 và Báo cáo số 761/BC-VPUBND ngày 20/9/2024 của Văn phòng UBND tỉnh.

²¹ Quyết định số 235/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh

- Thực hiện Dịch vụ “Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính” và sử dụng lại kết quả bản sao chứng thực điện tử để thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình tại các cơ quan, đơn vị, địa phương từng bước có sự chuyển biến. Theo đó, Quý III năm 2024, Phòng Tư pháp cấp huyện và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh đã tiếp nhận 40.487 hồ sơ chứng thực điện tử; trong đó, đã hoàn thành 40.282 hồ sơ (tăng 11.185 hồ sơ so với cùng kỳ năm 2023). Các địa phương đi đầu, tích cực trong việc triển khai dịch vụ “Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính”, bao gồm: thành phố Quy Nhơn (8.104 bản), huyện Tuy Phước (5.413 bản), huyện Phù Cát (4.941 bản) (*Phụ lục 2 kèm theo*).

- Dịch vụ thanh toán trực tuyến **phí, lệ phí** giải quyết TTHC tiếp tục được đẩy mạnh thực hiện. Trong Quý III năm 2024, tổng số giao dịch thanh toán là 96.739 giao dịch, với số tiền hơn 6 tỷ đồng (tăng 95.191 giao dịch so với cùng kỳ năm 2023). Các cơ quan, đơn vị, địa phương **triển khai thực hiện hiệu quả** bao gồm: Sở Giao thông vận tải (3.276 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là: 436.776.000 đồng), Sở Tư pháp (3.003 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là: 680.992.000 đồng), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (1.713 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là: 193.450.000 đồng); Ủy ban nhân dân thành phố Quy Nhơn (5.271 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 546.462.500 đồng), Ủy ban nhân dân thị xã Hoài Nhơn (4.355 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 569.165.500 đồng), Ủy ban nhân dân thị xã An Nhơn (3.819 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 518.297.000 đồng); 159/159 Ủy ban nhân dân cấp xã có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến (đơn vị cấp xã thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Quy Nhơn, huyện Tuy Phước và huyện Phù Cát),... là những địa phương **triển khai thực hiện có hiệu quả** (*Phụ lục 3 kèm theo*).

Việc triển khai công tác số hóa hồ sơ thủ tục hành chính tại các sở, ngành, địa phương đã có nhiều chuyển biến tích cực. Kết quả thực hiện trong Quý III năm 2024 như sau:

+ Tỷ lệ số hoá thành phần hồ sơ bình quân chung của cả tỉnh đạt 99,72% (trong đó: cấp tỉnh đạt 99,95%, cấp huyện đạt 99,8% và cấp xã đạt 99,6% vượt chỉ tiêu quy định (Chính phủ giao 80%, UBND tỉnh giao thấp nhất 90%).

+ Tỷ lệ cấp kết quả điện tử bình quân chung của cả tỉnh đạt 96,45% (trong đó: cấp tỉnh đạt 98,89%, cấp huyện đạt 92,7% và cấp xã đạt 98,3%), chưa đạt chỉ tiêu Trung ương quy định 100%.

+ Tỷ lệ tái sử dụng kết quả số hóa bình quân chung của cả tỉnh đạt 53,83% (trong đó: cấp tỉnh đạt 33,8%, cấp huyện đạt 49,5% và cấp xã đạt 71,7%), vượt chỉ tiêu Trung ương quy định (Chính phủ giao 50%) nhưng chưa đạt chỉ tiêu do UBND tỉnh giao thấp nhất 60%.

8. Truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát TTHC

Trong Quý III năm 2024, các cơ quan, đơn vị, địa phương thường xuyên đăng tin, bài liên quan đến công tác cải cách hành chính, cải cách TTHC trên

Trang/Cổng Thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị mình. Cổng thông tin điện tử của tỉnh, Trang thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, tài khoản Zalo chính thức (Zalo Official Account) của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh đăng hơn 20 tin, bài. Đồng thời, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã phối hợp với Báo Bình Định đăng hơn 40 tin, bài tuyên truyền về cải cách hành chính và các nội dung triển khai thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính; tuyên truyền, hướng dẫn người dân, doanh nghiệp về cách thức tạo tài khoản trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, sử dụng tài khoản định danh điện tử đăng nhập vào ứng dụng VNeID để truy cập Cổng Dịch vụ công quốc gia nộp hồ sơ trực tuyến, thanh toán trực tuyến ... nhằm tạo sự lan tỏa để tổ chức, công dân, doanh nghiệp biết tham gia thực hiện.

9. Một số nhiệm vụ khác

- Đã tổ chức tập huấn, hướng dẫn: (i) nghiệp vụ kiểm soát TTHC, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC, rà soát đơn giản hóa TTHC; (ii) Bộ chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ; (iii) đánh giá 07 chỉ tiêu liên quan đến Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, dịch vụ công trực tuyến tại Quyết định số 235/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh cho một số cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh.

Ngoài ra, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã tiến hành kiểm tra chuyên đề một số nội dung chuyên môn thuộc công tác Văn phòng năm 2024 tại 02 đơn vị cấp huyện: Phù Cát và An Lão và 04 đơn vị cấp xã: Cát Tài, Cát Tường, An Hòa và Thị trấn An Lão theo Kế hoạch kiểm tra công tác cải cách hành chính tỉnh Bình Định năm 2024 (ban hành theo Quyết định số 1156/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh). Trên cơ sở kết quả kiểm tra thực tế, Văn phòng UBND tỉnh đã ban hành Thông báo kết luận²² kiểm tra đối với UBND huyện Phù Cát và An Lão để làm cơ sở cho các cơ quan, đơn vị triển khai khắc phục, nâng cao hiệu quả hoạt động trong thời gian tới.

- Đến nay, đã cấp 136.397 chữ ký số công cộng cho người dân, doanh nghiệp; đồng thời đã triển khai Dịch vụ “Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính” trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh, theo đó 100% kết quả điện tử các loại tài liệu giấy tờ chứng thực được lưu trữ trên Hệ thống, đồng thời lưu trữ tại kho dữ liệu cá nhân, tổ chức để phục vụ công tác tái sử dụng thủ tục hành chính.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

- Công tác cải cách TTHC của tỉnh tiếp tục được quan tâm sâu sát, đổi mới trong phương thức lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh và Lãnh

²² Thông báo số 666/TB-VPUBND ngày 21/08/2024 và Thông báo số 680/TB-VPUBND ngày 27/8/2024 của Văn phòng UBND tỉnh.

đạo nhiều cơ quan, đơn vị, địa phương; cải cách TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông, từng bước nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp theo cơ chế chuyển giao cho Bưu điện thực hiện “hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC”; kỷ luật, kỷ cương hành chính tiếp tục được tăng cường.

- Công tác theo dõi, đôn đốc, đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho các sở, ngành, địa phương và tình hình giải quyết hồ sơ TTHC, cung cấp dịch vụ công trực tuyến, số hóa hồ sơ TTHC, khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong giải quyết TTHC tiếp tục được duy trì và thực hiện có nền nếp, thường xuyên, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả cải cách TTHC của tỉnh.

- Các phản ánh kiến nghị thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh gửi qua Công Dịch vụ công quốc gia được giải quyết và công khai kịp thời theo đúng thời gian quy định.

2. Tồn tại, hạn chế

- Nhiều người dân chưa thuần thục trong việc sử dụng kỹ năng số để tương tác với chính quyền, nhất là chưa có chữ ký số cá nhân để ký tờ đơn, tờ khai điện tử khi nộp hồ sơ thủ tục hành chính trực tuyến; ngoài ra, trình tự các bước nộp hồ sơ trực tuyến tuy đã có sự cải tiến, cắt giảm, hạn chế điền thông tin vào mẫu đơn, mẫu tờ khai (đã khai thác dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư), tuy nhiên vẫn còn khó khăn trong việc nộp hồ sơ trực tuyến do vướng các quy định của Trung ương; cùng với đó, do áp lực chỉ tiêu về việc giao chỉ tiêu dịch vụ công trực tuyến nên còn có tình trạng làm thay, làm hộ người dân.

- Chưa có nhiều thủ tục hành chính được chú trọng cải cách theo chiều sâu, cắt giảm thành phần hồ sơ, tái cấu trúc quy trình nghiệp vụ nhờ tăng cường kết nối, tích hợp, chia sẻ thông tin, dữ liệu giữa “Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh” với các hệ thống phần mềm, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

III. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG QUÝ IV NĂM 2024

1. Xây dựng và triển khai Kế hoạch thúc đẩy việc sử dụng dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Bình Định đến năm 2025.

2. Xây dựng hoàn thiện Quy chế thực hiện công tác số hoá và tái sử dụng dữ liệu thành phần hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC trên địa bàn tỉnh.

3. Triển khai Kế hoạch thực hiện thí điểm việc tiếp nhận và giải quyết TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

4. Sơ kết việc triển khai Đề án “Thực hiện cơ chế giao doanh nghiệp đảm nhận nhiệm vụ hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính” trên địa bàn tỉnh.

5. Quy định thực hiện đánh giá mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp và sử dụng kết quả đánh giá để nâng cao chất lượng phục vụ trong công

tác giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh.

6. Thẩm định, kiểm soát chặt chẽ việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh; kiên quyết tham mưu, đề xuất tạm dừng cung cấp đối với những dịch vụ công trực tuyến không đáp ứng yêu cầu chất lượng, nhất là những dịch vụ công trực tuyến còn yêu cầu người dân, doanh nghiệp bổ sung hồ sơ giấy theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 27 tháng 10 năm 2023; đồng thời, gắn với việc đánh giá thí điểm không nhận hồ sơ giấy.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định trân trọng báo cáo Văn phòng Chính phủ xem xét, tổng hợp theo quy định. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Kiểm soát TTHC;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các cơ quan TW trên địa bàn tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Ban Thường vụ Tỉnh đoàn;
- UBND các huyện, TX, TP;
- VNPT Bình Định, Bưu điện tỉnh;
- BIDV Bình Định;
- LĐ, CV VP UBND tỉnh;
- THCB, PVHCC, HCTC;
- UBND các xã, phường, thị trấn;
- Tổ CCHC của VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT^(C)

Thao

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lâm Hải Giang

Phụ lục 1
Thống kê hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công tỉnh
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND
ngày / /2024 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Đơn vị cấp tỉnh	Số hồ sơ trực tuyến	Số hồ sơ trực tuyến và trực tiếp	Tỷ lệ (%)
I	Cấp tỉnh	23.289	23.362	99,69
1	Sở Công Thương	10.424	10.424	100
2	Sở Du lịch	139	139	100
3	Sở Giao thông vận tải*	3.830	3.830	100
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	443	443	100
5	Sở Khoa học và Công nghệ	25	25	100
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư*	70	70	100
7	Sở Ngoại vụ	15	15	100
8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.257	2.257	100
9	Sở Nội vụ	126	126	100
10	Sở Thông tin và Truyền thông	43	43	100
11	Sở Tài chính*	17	17	100
12	Sở Tư pháp	3.299	3.299	100
13	Sở Văn hóa và Thể thao	106	106	100
14	Sở Xây dựng	536	536	100
15	Sở Y tế	874	876	99,77
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	802	823	97,45
17	Sở Lao Động -Thương binh và Xã hội	189	221	85,52
18	Ban Quản lý khu kinh tế	94	112	83,93
19	Ban Dân tộc	0	0	-
20	Thanh Tra tỉnh	0	0	-
II	Cấp huyện	118.830	125.535	94,66
1	UBND thị xã Hoài Nhơn	18.558	18.989	97,73
2	UBND TP. Quy Nhơn	20.895	21.472	97,31
3	UBND huyện Phù Mỹ	10.864	11.178	97,19
4	UBND huyện Tuy Phước	14.725	15.468	95,2
5	UBND thị xã An Nhơn	12.364	13.088	94,47
6	UBND huyện Hoài Ân	5.748	6.123	93,88
7	UBND huyện Phù Cát	13.806	14.922	92,52
8	UBND huyện An Lão	5.084	5.579	91,13
9	UBND huyện Tây Sơn	10.131	11.188	90,55
10	UBND huyện Vĩnh Thạnh	3.531	3.964	89,08
11	UBND huyện Vân Canh	3.124	3.564	87,65

Ghi chú: Số liệu tính từ ngày 15/6/2024 đến ngày 14/9/2024

(*) Chưa tính dữ liệu trên phần mềm chuyên ngành./.

Phụ lục 2
Thống kê số lượng bản sao chứng thực điện tử từ bản chính trên địa bàn tỉnh
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND
ngày / /2024 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Đơn vị	Số liệu tính từ ngày 15/3/2023 đến 14/6/2023		Số liệu tính từ ngày 15/6/2024 đến 14/9/2024	
		Số lượng hoàn thành <i>(Đơn vị tính: bản sao)</i>	Tổng số	Số lượng hoàn thành <i>(Đơn vị tính: bản sao)</i>	Tổng số
1	UBND huyện Hoài Ân	441	441	2.456	2.464
2	UBND thành phố Quy Nhơn	15.443	15.712	8.104	8.147
3	UBND huyện Tây Sơn	1.516	1.533	2.435	2.483
4	UBND thị xã Hoài Nhơn	2.934	2.955	4.256	4.259
5	UBND huyện An Lão	558	563	2.947	2.959
6	UBND huyện Vĩnh Thạnh	31	37	2.191	2.194
7	UBND huyện Phù Mỹ	3.084	3.117	3.103	3.146
8	UBND huyện Vân Canh	1.699	1.705	1.546	1.558
9	UBND thị xã An Nhơn	129	129	2.89	2.893
10	UBND huyện Tuy Phước	2.659	2.692	5.413	5.417
11	UBND huyện Phù Cát	603	630	4.941	4.967
TỔNG CỘNG:		29.097	29.514	40.282	40.487

Ghi chú: Tổng số bao gồm hồ sơ hoàn thành, hồ sơ bị hủy và hồ sơ chờ đóng dấu để trả kết quả./.

Phụ lục 3
Tình hình thực hiện giao dịch thanh toán
trực tuyến phí, lệ phí giải quyết thủ tục hành chính
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND
ngày / /2024 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Đơn vị cấp tỉnh	Số giao dịch	Số tiền (đồng)	Xếp hạng
1	Sở Giao thông vận tải	3276	436.776.000	1
2	Sở Tư pháp	3003	680.992.000	2
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1713	193.450.000	3
4	Sở Y tế	609	437.980.000	4
5	Sở Xây dựng	281	145.708.001	5
6	Sở Tài nguyên và Môi trường	265	481.857.579	6
7	Sở Công Thương	63	126.131.000	7
8	Sở Lao Động -Thương binh và Xã hội	63	20.300.000	7
9	Sở Du lịch	57	29.725.000	8
10	Ban Quản lý khu kinh tế	34	315.973.460	9
11	Sở Nội vụ	32	4.936.000	10
12	Sở Thông tin và Truyền thông	27	14.618.000	11
13	Sở Văn hóa và Thể thao	17	41.000.000	12
14	Sở Khoa học và Công nghệ	9	15.550.000	13
15	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1	100.000	14
16	Sở Tài chính	0	0	15
17	Sở Ngoại vụ	0	0	15
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	0	0	15
	Tổng số 1	9.450	2.945.097.041	
STT	Đơn vị cấp huyện	Số giao dịch	Số tiền (đồng)	Xếp hạng
1	UBND TP. Quy Nhơn	5.271	546.462.500	1
2	UBND thị xã Hoài Nhơn	4.355	569.165.500	2
3	UBND thị xã An Nhơn	3.819	518.297.000	3
4	UBND huyện Tuy Phước	2.520	217.350.000	4
5	UBND huyện Phù Cát	2.355	182.680.000	5
6	UBND huyện Tây Sơn	2.022	195.517.000	6
7	UBND huyện Phù Mỹ	1.812	321.652.000	7
8	UBND huyện An Lão	604	34.580.000	8
9	UBND huyện Vân Canh	423	31.201.000	9
10	UBND huyện Vĩnh Thạnh	320	20.091.000	10
11	UBND huyện Hoài Ân	312	30.365.000	11

STT	Đơn vị cấp tỉnh		Số giao dịch	Số tiền (đồng)	Xếp hạng
	Tổng số 2		23.813	2.667.361.000	
STT	Đơn vị cấp huyện	Số đơn vị cấp xã thuộc huyện có phát sinh giao dịch	Số giao dịch	Số tiền	Xếp hạng
1	UBND TP. Quy Nhơn	21/21	11.098	247.986.000	1
2	UBND huyện Tuy Phước	13/13	9.000	181.926.000	2
3	UBND huyện Phù Cát	18/18	8.095	146.922.000	3
4	UBND thị xã Hoài Nhơn	17/17	7.787	100.085.000	4
5	UBND huyện Tây Sơn	15/15	5.390	100.612.000	5
6	UBND huyện Phù Mỹ	19/19	4.796	82.301.000	6
7	UBND thị xã An Nhơn	15/15	4.611	64.927.000	7
8	UBND huyện Hoài Ân	15/15	3.786	69.947.000	8
9	UBND huyện An Lão	10/10	3.534	63.169.000	9
10	UBND huyện Vĩnh Thạnh	9/9	3.049	50.853.004	10
11	UBND huyện Vân Canh	7/7	2.330	46.797.000	11
	Tổng số 3	159/159	63.476	1.155.525.004	
	Tổng số 1+2+3		96.739	6.767.983.045	

Ghi chú:

- Số liệu tính từ ngày 15/6/2024 đến ngày 14/9/2024

(*) Chưa tính dữ liệu trên phần mềm chuyên ngành./.

Biểu số IL.01b/VPCP/KSTT

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG
CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC) TẠI ĐỊA PHƯƠNG
Kỳ báo cáo: Quý III năm 2024
(Từ ngày 15/6/2024 đến ngày 14/9/2024)

- Đơn vị báo cáo:
UBND cấp tỉnh.
- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.
Đơn vị tính: TTHC, VB.

STT	Tên dự thảo văn bản QPPL được đánh giá tác động của TTHC	Số lượng TTHC đã được đánh giá tác động					Số lượng TTHC được quy định tại văn bản <i>(sau khi ban hành)</i>	
		Tổng số TTHC được đánh giá tác động	TTHC được quy định mới	TTHC được sửa đổi, bổ sung	TTHC được bãi bỏ	TTHC được giữ nguyên	Tổng số TTHC được quy định	Số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành văn bản
(1)	(2)	(3) = (4)+ (5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Quyết định của UBND cấp tỉnh							
1	-	0	0	0	0	0	0	-
	TỔNG SỐ	0	0	0	0	0	0	

Biểu số
II.02c/VPCP/KSTT

KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH QUY ĐỊNH
TẠI DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Kỳ báo cáo: Quý III năm 2024
(Từ ngày 15/6/2024 đến ngày 14/9/2024)

- Đơn vị báo cáo:
UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: TTHC, VB.

STT	Tên cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo	Tổng số		Số lượng TTHC được thẩm định theo tên loại VBQPPL			
				Quyết định của UBND		Nghị quyết của HĐND	
		TTHC	VBQPPL	Số lượng TTHC	Số lượng VB QPPL	Số lượng TTHC	Số lượng VB QPPL
(1)	(2)	(3) = (5)+(7)	(4) = (6)+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	-	0	0	0	0	0	0
TỔNG SỐ		0	0	0	0	0	0

Biểu số
II.03b/VPCP/KSTT

**KẾT QUẢ CÔNG BỐ, CÔNG KHAI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

Kỳ báo cáo: Quý III năm 2024
(Từ ngày 15/6/2024 đến ngày 14/9/2024)

- Đơn vị báo cáo:
UBND cấp tỉnh.
- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.
Đơn vị tính: TTHC, VB.

I. CÔNG BỐ DANH MỤC TTHC, CÔNG KHAI TTHC THUỘC THẨM QUYỀN BAN HÀNH CỦA TRUNG ƯƠNG

STT	Tên cơ quan, đơn vị thực hiện	Số lượng quyết định công bố	Số lượng văn bản QPPL quy định TTHC được công bố	Số lượng TTHC đã được công bố				Số lượng TTHC đã được công khai/ không công khai		Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương tính đến thời điểm báo cáo
				Tổng số	TTHC quy định mới	TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế	TTHC bãi bỏ	Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (Công khai)	Bãi bỏ hoặc thay thế (Không công khai)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Ban Dân tộc tỉnh	0	0	0	0	0	0	0	0	2
2	Ban QLKKT tỉnh	1	0	2	0	0	2	0	2	61
3	Sở Công Thương	3	0	8	4	4	0	8	0	144
4	Sở Du lịch	2	0	17	0	17	0	17	0	26
5	Sở Giao thông vận tải	2	0	4	3	1	0	4	0	115
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	2	0	11	0	1	10	1	10	86
7	Sở Khoa học và Công nghệ	1	0	1	0	1	0	1	0	58
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2	0	50	19	11	20	30	20	110

STT	Tên cơ quan, đơn vị thực hiện	Số lượng quyết định công bố	Số lượng văn bản QPPL quy định TTHC được công bố	Số lượng TTHC đã được công bố				Số lượng TTHC đã được công khai/ không công khai		Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương tính đến thời điểm báo cáo
				Tổng số	TTHC quy định mới	TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế	TTHC bãi bỏ	Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (Công khai)	Bãi bỏ hoặc thay thế (Không công khai)	
9	Sở Lao Động - Thương Binh và Xã Hội	3	0	5	2	2	1	4	1	120
10	Sở Ngoại vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	7
11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3	0	21	16	5	0	21	0	135
12	Sở Nội Vụ	2	0	114	58	3	53	61	53	103
13	Sở Thông tin và Truyền thông	1	0	2	0	2	0	2	0	144
14	Sở Tài chính	2	0	6	2	0	4	2	4	18
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	5	0	173	70	27	76	97	76	118
16	Sở Tư pháp	4	0	42	0	42	0	42	0	130
17	Sở Văn hóa và Thể thao	4	0	6	0	6	0	6	0	99
18	Sở Xây dựng	1	0	1	0	1	0	1	0	61
19	Sở Y tế	2	0	24	0	24	0	24	0	111
20	Thanh Tra tỉnh	0	0	0	0	0	0	0	0	10
	Tổng cộng	36	0	487	174	147	166	321	166	1.658

Biểu số
II.04/VPCP/KSTT

**KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
TẠI BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG**
Kỳ báo cáo: Quý III năm 2024
(Từ ngày 15/6/2024 đến ngày 14/9/2024)

- Đơn vị báo cáo:
+ UBND cấp tỉnh.
- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.
Đơn vị tính: TTHC/nhóm TTHC, đồng, %

STT	Tổng số TTHC cần rà soát, đơn giản hóa theo Kế hoạch	Tổng số TTHC đã được rà soát, thông qua phương án đơn giản hóa	Phương án đơn giản hóa TTHC						Số tiền tiết kiệm được (đồng/năm)	Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa
			Số lượng TTHC giữ nguyên	Số lượng TTHC bãi bỏ	Số lượng TTHC sửa đổi bổ sung	Số lượng TTHC thay thế	Số lượng TTHC liên thông	Số lượng TTHC có giải pháp để thực hiện trên môi trường điện tử			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
THEO KẾ HOẠCH RÀ SOÁT CỦA UBND CẤP TỈNH											
TTH quy định tại VBQPPL thuộc thẩm quyền ban hành của bộ, cơ quan/ UBND cấp tỉnh											
I	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn										
1	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình	1			1				951,600	0,22%	100%

STT	Tổng số TTHC cần rà soát, đơn giản hóa theo Kế hoạch	Tổng số TTHC đã được rà soát, thông qua phương án đơn giản hóa	Phương án đơn giản hóa TTHC						Số tiền tiết kiệm được (đồng/năm)	Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa
			Số lượng TTHC giữ nguyên	Số lượng TTHC bãi bỏ	Số lượng TTHC sửa đổi bổ sung	Số lượng TTHC thay thế	Số lượng TTHC liên thông	Số lượng TTHC có giải pháp để thực hiện trên môi trường điện tử			
1	Thủ tục Phân loại đơn vị hành chính cấp xã (1.012268.000.00.00.H08)	1			1				7,242,400	28%	100%
2	Báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường cấp huyện (2.002100.000.00.00.H08)	1			1				4,901,480	40%	100%
6	Đăng ký hoạt động tín ngưỡng (2.000509.000.00.00.H08)	1			1				2,315,904	19%	100%
V	Sở Văn hóa và Thể thao										
1	Tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu (1.009399.000.00.00.H08)	1			1				1,426,560	14%	100%
VI	Sở Tài nguyên và Môi trường										
1	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp (cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai) (1.004193.000.00.00.H08)	1			1				639,618,980	17%	100%

STT	Tổng số TTHC cần rà soát, đơn giản hóa theo Kế hoạch	Tổng số TTHC đã được rà soát, thông qua phương án đơn giản hóa	Phương án đơn giản hóa TTHC						Số tiền tiết kiệm được (đồng/năm)	Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa
			Số lượng TTHC giữ nguyên	Số lượng TTHC bãi bỏ	Số lượng TTHC sửa đổi bổ sung	Số lượng TTHC thay thế	Số lượng TTHC liên thông	Số lượng TTHC có giải pháp để thực hiện trên môi trường điện tử			
1	Công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch (1.004594.000.00.00.H08)	1			1				9,134,150	9%	100%
X	Sở Giao thông vận tải										
1	Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút giao đầu nối vào quốc lộ, điểm đầu nối tạm thời có thời hạn vào quốc lộ đang khai thác (1.001046.000.00.00.H08)	1			1				638,995	3,29%	100%
XI	Sở Xây dựng										
1	Cấp phép sử dụng tạm thời một phần vỉa hè, lòng đường cho các hoạt động phục vụ thi công xây dựng, sửa chữa công trình (1.009349.H08)	1			1				26,596,142	27,4%	100%

STT	Tổng số TTHC cần rà soát, đơn giản hóa theo Kế hoạch	Tổng số TTHC đã được rà soát, thông qua phương án đơn giản hóa	Phương án đơn giản hóa TTHC						Số tiền tiết kiệm được (đồng/năm)	Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa
			Số lượng TTHC giữ nguyên	Số lượng TTHC bãi bỏ	Số lượng TTHC sửa đổi bổ sung	Số lượng TTHC thay thế	Số lượng TTHC liên thông	Số lượng TTHC có giải pháp để thực hiện trên môi trường điện tử			
2	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh (1.002693.000.00.00.H08)	1			1				127,023,480	30,86%	100%
XII	Ban Quản lý Khu Kinh tế										
1	Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư, Mã TTHC: 1.009772.000.00.00.H08	1			1				432,200	2,28%	100%
XIII	Sở Khoa học và Công nghệ										
1	Bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế (mã số 2.002383.000.00.00.H08)	1			1		1		3,600,000	7,53%	100%
XIV	Sở Giáo dục và Đào tạo										
1	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (Mã số thủ tục 2.001914.000.00.00.H08)	1			1				5,018,416	13%	100%
	Tổng cộng	19	0	0	19	0	0	0	1.001.528.132		

Biểu số II.05b/VPCP/KSTT

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ TIẾP NHẬN, XỬ LÝ PHẢN ÁNH,
KIẾN NGHỊ (PAKN) VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH VÀ
HÀNH VI HÀNH CHÍNH CỦA BỘ, CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG**

Kỳ báo cáo: Quý III năm 2024

(Từ ngày 15/6/2024 đến ngày 14/9/2024)

- Đơn vị báo cáo:

+ UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: Số PAKN.

ST T	Tên ngành, lĩnh vực có PAKN	Số lượng PAKN được tiếp nhận					Kết quả xử lý PAKN						Số PAKN đã xử lý được đăng tải công khai		
		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Đã xử lý				Đang xử lý				
			Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ	Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số		Hành vi hành chính	Quy định hành chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng cộng	62	29	33	1	61	56	28	28	1	55	6	1	5	54
I	Tình hình, kết quả giải quyết PAKN thuộc phạm vi thẩm quyền của UBND cấp Tỉnh	18	0	18	1	17	15	0	15	1	14	3	0	3	15
1	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	1	0	1	0	1	1	0	1	0	1	0	0	0	1

ST T	Tên ngành, lĩnh vực có PAKN	Số lượng PAKN được tiếp nhận					Kết quả xử lý PAKN						Số PAKN đã xử lý được đăng tải công khai		
		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Đã xử lý				Đang xử lý				
			Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ	Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số		Hành vi hành chính	Quy định hành chính
								Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ				
2	Đường bộ (Bộ Giao thông vận tải)	6	0	6	0	6	3	0	3	0	3	3	0	3	3
3	Lý lịch tư pháp (Bộ Tư pháp)	11	0	11	1	10	11	0	11	1	10	0	0	0	11
II	Tình hình, kết quả giải quyết PAKN thuộc phạm vi thẩm quyền của UBND Huyện	27	21	6	0	27	24	20	4	0	24	3	1	2	24
1	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1	0	0	0	1
2	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1	0	0	0	1
3	Đất đai (Bộ Tài	23	19	4	0	23	20	18	2	0	20	3	1	2	20

ST T	Tên ngành, lĩnh vực có PAKN	Số lượng PAKN được tiếp nhận					Kết quả xử lý PAKN							Số PAKN đã xử lý được đăng tải công khai	
		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Đã xử lý				Đang xử lý				
			Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ	Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Hành vi hành chính		Quy định hành chính
Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ	Tổng số	Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ	Tổng số	Hành vi hành chính	Quy định hành chính				
	nguyên và Môi trường)														
4	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	2	0	2	0	2	2	0	2	0	2	0	0	0	2
III	Tình hình, kết quả giải quyết PAKN thuộc phạm vi thẩm quyền của UBND cấp Xã	17	8	9	0	17	17	8	9	0	17	0	0	0	15
1	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	6	2	4	0	6	6	2	4	0	6	0	0	0	4
2	Cải cách hành chính (Bộ Nội vụ)	1	0	1	0	1	1	0	1	0	1	0	0	0	1
3	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	2	2	0	0	2	2	2	0	0	2	0	0	0	2

ST T	Tên ngành, lĩnh vực có PAKN	Số lượng PAKN được tiếp nhận					Kết quả xử lý PAKN						Số PAKN đã xử lý được đăng tải công khai		
		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Đã xử lý				Đang xử lý				
			Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ	Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số		Hành vi hành chính	Quy định hành chính
								Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ				
4	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	7	4	3	0	7	7	4	3	0	7	0	0	0	7
5	Liên thông Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Quản lý thu, Sổ - thẻ (Văn phòng Chính phủ)	1	0	1	0	1	1	0	1	0	1	0	0	0	1

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
5	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	10	10	0	0	8	8	0	0	2	2	0
6	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công Thương)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
7	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	5	5	0	0	5	5	0	0	0	0	0
8	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng (Bộ Y tế)	52	42	0	10	44	44	0	0	8	8	0
9	Báo chí (Bộ Ngoại giao)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Bảo hiểm xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	41	37	0	4	37	37	0	0	4	4	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
32	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	11	11	0	0	11	11	0	0	0	0	0
33	Dược phẩm (Bộ Y tế)	183	163	0	20	163	163	0	0	20	20	0
34	Đường bộ (Bộ Giao thông vận tải)	4.178	3.815	0	363	3.697	3.697	0	0	481	481	0
35	Đường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)	6	6	0	0	6	6	0	0	0	0	0
36	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
37	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)	97	73	0	24	86	86	0	0	11	11	0
38	Giám định y khoa (Bộ Y tế)	120	83	0	37	87	87	0	0	33	33	0
39	Giáo dục Dân tộc (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
40	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0
41	Giáo dục Trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	204	204	0	0	202	198	4	0	2	2	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
	tạo)											
42	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	50	20	0	30	31	31	0	0	19	19	0
43	Hệ thống văn bản, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	188	186	0	2	186	186	0	0	2	2	0
44	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
45	Hóa chất (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
46	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	12	11	0	1	4	4	0	0	8	8	0
47	Hội nghị, hội thảo quốc tế (Bộ Ngoại giao)	13	12	0	1	12	12	0	0	1	1	0
48	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	55	55	0	0	54	54	0	0	1	1	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
59	Năng lượng (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
60	Nghệ thuật biểu diễn (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	23	20	0	3	23	23	0	0	0	0	0
61	Người có công (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	83	45	32	6	76	76	0	0	7	7	0
62	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	7	7	0	0	3	3	0	0	4	4	0
63	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
64	Phát triển đô thị (Bộ Xây dựng)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
65	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
66	Quản lý Cạnh tranh (Bộ Công Thương)	5	4	0	1	5	5	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
75	Tài nguyên nước (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	20	16	0	4	11	11	0	0	9	9	0
76	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
77	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
78	Thẻ dực thẻ thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
79	Thư viện (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
80	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	39	39	0	0	38	38	0	0	1	1	0
81	Thuế (Bộ Tài chính)	14	14	0	0	14	14	0	0	0	0	0
82	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
83	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển	11	10	0	1	11	11	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
91	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	34	34	0	0	34	34	0	0	0	0	0
92	Vật liệu xây dựng (Bộ Xây dựng)	18	17	0	1	17	17	0	0	1	1	0
93	Việc làm (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	124	120	0	4	113	113	0	0	11	11	0
94	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (Bộ Xây dựng)	2	1	0	1	2	2	0	0	0	0	0
95	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Thông tin và Truyền thông)	37	34	0	3	36	36	0	0	1	1	0
96	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
97	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	11.306	10.279	0	1.027	10.860	13	10.847	0	446	446	0
98	Y tế Dự phòng (Bộ Y tế)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
99	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	20	18	0	2	19	19	0	0	1	1	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
100	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	142	139	0	3	137	137	0	0	5	5	0
101	Giám định thương mại (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
102	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	13	12	0	1	12	12	0	0	1	1	0
103	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	51	21	0	30	30	30	0	0	21	21	0
104	Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
105	Giám định tư pháp (Bộ Xây dựng)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
106	Khoa học, công nghệ (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
107	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	13	13	0	0	13	13	0	0	0	0	0
108	Khoa học, Công nghệ và Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Phát	22	19	0	3	22	22	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
	triển nông thôn)											
109	Thi đua – Khen thưởng (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
110	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (KHCN) (Bộ Khoa học và Công nghệ)	4	4	0	0	4	4	0	0	0	0	0
111	Giáo dục nghề nghiệp (GD) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
112	Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công Thương)	7	6	0	1	7	7	0	0	0	0	0
113	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	1	1	0	0	0	0	0	0	1	1	0
114	Nghề thủ công mỹ nghệ (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
115	Báo chí (Bộ Thông tin và Truyền thông)	6	6	0	0	6	6	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
	và Du lịch)											
10	Đường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)	324	258	0	66	305	304	0	1	19	19	0
12	Giáo dục Mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	5	5	0	0	4	4	0	0	1	1	0
13	Giáo dục Tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
14	Giáo dục Trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	484	483	0	1	483	482	1	0	1	1	0
15	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	14	14	0	0	14	14	0	0	0	0	0
16	Hạ tầng kỹ thuật (Bộ Xây dựng)	17	14	0	3	16	16	0	0	1	1	0
17	Hệ thống văn bản, chứng chỉ (Bộ Giáo dục	8	8	0	0	8	8	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
25	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông)	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0
26	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	1.969	1.754	0	215	1.754	1.745	5	4	215	214	1
27	Quảng cáo (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	101	99	0	2	96	96	0	0	5	5	0
28	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	137	126	0	11	120	117	2	1	17	17	0
29	Tài nguyên nước (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
30	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	35	34	0	1	33	33	0	0	2	2	0
31	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	65	14	30	21	49	48	1	0	16	16	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
32	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	1.580	1.529	0	51	1.541	1.526	3	12	39	39	0
33	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	83	73	0	10	81	80	1	0	2	2	0
34	Thuế (Bộ Tài chính)	5	5	0	0	5	5	0	0	0	0	0
35	Tổ chức phi chính phủ (Bộ Nội vụ)	57	54	2	1	53	52	0	1	4	4	0
36	Tôn giáo Chính phủ (Bộ Nội vụ)	10	10	0	0	10	10	0	0	0	0	0
37	Trẻ em (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38	Văn hóa cơ sở (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	15	11	0	4	14	14	0	0	1	1	0
39	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	23	21	0	2	19	19	0	0	4	4	0
III	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp Xã	79.363	73.495	4.559	1.309	78.461	78.227	147	87	902	897	5
1	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	27.803	27.756	20	27	27.773	27.713	33	27	30	29	1

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
2	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công Thương)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
4	Bảo hiểm xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	226	217	0	9	185	185	0	0	41	41	0
5	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	5.457	4.792	48	617	4.819	4.761	48	10	638	634	4
6	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	43.430	39.231	4.180	19	43.421	43.343	30	48	9	9	0
7	Dân số - Sức khỏe sinh sản (Bộ Y tế)	2	1	1	0	2	2	0	0	0	0	0
8	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	10	6	1	3	6	6	0	0	4	4	0
9	Giám định y khoa (Bộ Y tế)	22	19	0	3	10	10	0	0	12	12	0
10	Hạ tầng kỹ thuật (Bộ Xây dựng)	7	7	0	0	7	7	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
11	Người có công (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	546	195	287	64	481	469	11	1	65	65	0
12	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	5	1	4	0	5	5	0	0	0	0	0
13	Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
14	Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
15	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	77	77	0	0	77	77	0	0	0	0	0
16	Tôn giáo Chính phủ (Bộ Nội vụ)	2	2	0	0	2	1	0	1	0	0	0
17	Hộ tịch - Đăng ký, quản lý cư trú - Tài chính y tế (Bộ Tư pháp)	31	30	0	1	31	31	0	0	0	0	0
18	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
19	Liên thông Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công (Văn phòng Chính phủ)	571	405	9	157	531	518	13	0	40	40	0
20	Liên thông Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Quản lý thu, Sổ - thẻ (Văn phòng Chính phủ)	1.169	752	8	409	1.106	1.094	12	0	63	63	0

Biểu số II.07b/VPCP/KSTT

**TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN “4 TẠI CHỖ”
TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CỦA ĐỊA PHƯƠNG**

Kỳ báo cáo: Quý III năm 2024
(Từ ngày 15/6/2024 đến ngày 14/9/2024)

- Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: TTHC, %.

I. SỐ LƯỢNG TTHC TRIỂN KHAI TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CỘNG	2053	1554	340	159	2053	1554	340	159	2053	1554	340	159
1	An toàn bức xạ và hạt nhân	7	7			7	7			7	7		
2	An toàn thực phẩm	2	2			2	2			2	2		
3	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng	5	4	1		5	4	1		5	4	1	
4	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	12	8	2	2	12	8	2	2	12	8	2	2
5	An toàn, vệ sinh lao động	6	6			6	6			6	6		
6	Biển và hải đảo	17	12	5		17	12	5		17	12	5	
7	Báo chí	5	5			5	5			5	5		
8	Bưu chính	7	7			7	7			7	7		
9	Bảo hiểm	3	2		1	3	2		1	3	2		1

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
10	Bảo hiểm xã hội	1	1			1	1			1	1		
11	Bảo Trợ Xã Hội	29	7	7	15	29	7	7	15	29	7	7	15
12	Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	2	1		1	2	1		1	2	1		1
13	Bảo vệ Thực vật	7	7			7	7			7	7		
14	Bồi thường nhà nước	42	39	2	1	42	39	2	1	42	39	2	1
15	Chính quyền địa phương	2	1		1	2	1		1	2	1		1
16	Chính sách	2			2	2			2	2			2
17	Chăn nuôi	10	8	2		10	8	2		10	8	2	
18	Chứng thực	24	1	12	11	24	1	12	11	24	1	12	11
19	Các cơ sở giáo dục khác	24	18	1	5	24	18	1	5	24	18	1	5
20	Công chức, viên chức	28	25	3		28	25	3		28	25	3	
21	Công chứng	23	23			23	23			23	23		
22	Công nghiệp nặng	1	1			1	1			1	1		
23	Công nghiệp địa phương	2	1	1		2	1	1		2	1	1	
24	Công tác dân tộc	2		2		2		2		2		2	
25	Công tác Thanh niên	3	3			3	3			3	3		
26	Cụm Công nghiệp	1		1		1		1		1		1	
27	Di sản Văn hóa	14	14			14	14			14	14		

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
45	Giáo dục trung học	21	10	11		21	10	11		21	10	11	
46	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	39	21	18		39	21	18		39	21	18	
47	Giải quyết khiếu nại	5	2	2	1	5	2	2	1	5	2	2	1
48	Giải quyết tố cáo	3	1	1	1	3	1	1	1	3	1	1	1
49	Hàng Hải	3	3			3	3			3	3		
50	Hoạt động khoa học và công nghệ	33	33			33	33			33	33		
51	Hoạt động xây dựng	42	34	8		42	34	8		42	34	8	
52	Hòa giải thương mại	9	9			9	9			9	9		
53	Hóa Chất	9	9			9	9			9	9		
54	Hạ tầng kỹ thuật	6		4	2	6		4	2	6		4	2
55	Hệ thống văn bản, chứng chỉ	5	3	2		5	3	2		5	3	2	
56	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	8	8			8	8			8	8		
57	Hộ tịch	38	2	17	19	38	2	17	19	38	2	17	19
58	Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công	1			1	1			1	1			1
59	Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Quản lý thu, Sổ - thẻ	1			1	1			1	1			1

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
60	Hội nghị, hội thảo quốc tế	4	4			4	4			4	4		
61	Hợp tác quốc tế (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	3	3			3	3			3	3		
62	Khoa học công nghệ	1	1			1	1			1	1		
63	Khoa học Công nghệ và Môi trường	3	2		1	3	2		1	3	2		1
64	Khám bệnh, chữa bệnh	40	40			40	40			40	40		
65	Khí tượng, thủy văn	3	3			3	3			3	3		
66	Kinh doanh bất động sản	3	3			3	3			3	3		
67	Kinh doanh khí	27	24	3		27	24	3		27	24	3	
68	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	6	6			6	6			6	6		
69	Kiểm lâm	9	6	2	1	9	6	2	1	9	6	2	1
70	Kiểm định chất lượng giáo dục	7	4	3		7	4	3		7	4	3	
71	Lao động	11	10	1		11	10	1		11	10	1	
72	Luật sư	18	18			18	18			18	18		
73	Lâm nghiệp	23	16	7		23	16	7		23	16	7	
74	Lý lịch tư pháp	3	3			3	3			3	3		
75	Lưu thông hàng hóa trong nước	36	27	9		36	27	9		36	27	9	
76	Lữ hành	10	9	1		10	9	1		10	9	1	

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
77	Môi trường	20	14	4	2	20	14	4	2	20	14	4	2
78	Mỹ phẩm	5	5			5	5			5	5		
79	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	12	12			12	12			12	12		
80	Nghề thủ công mỹ nghệ	1	1			1	1			1	1		
81	Nghệ thuật biểu diễn	4	4			4	4			4	4		
82	Người Có Công	53	26	3	24	53	26	3	24	53	26	3	24
83	Nhà ở và công sở	14	14			14	14			14	14		
84	Nuôi con nuôi	7	4	1	2	7	4	1	2	7	4	1	2
85	Nông Nghiệp	3	3			3	3			3	3		
86	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3		2	1	3		2	1	3		2	1
87	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	16	12	4		16	12	4		16	12	4	
88	Phòng, chống tham nhũng	4	4			4	4			4	4		
89	Phòng, chống thiên tai	8	3		5	8	3		5	8	3		5
90	Phòng, chống tệ nạn xã hội	14	8	3	3	14	8	3	3	14	8	3	3

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
91	Phổ biến giáo dục pháp luật	6			6	6			6	6			6
92	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	17	14	3		17	14	3		17	14	3	
93	Quản lý bán hàng đa cấp	4	4			4	4			4	4		
94	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	21	18	3		21	18	3		21	18	3	
95	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	4	4			4	4			4	4		
96	Quản lý công sản	18	16	2		18	16	2		18	16	2	
97	Quản lý giá	2	2			2	2			2	2		
98	Quản lý lao động ngoài nước	7	6	1		7	6	1		7	6	1	
99	Quản lý xuất nhập cảnh	1	1			1	1			1	1		
100	Quản tài viên	5	5			5	5			5	5		
101	Quảng cáo	7	5	2		7	5	2		7	5	2	
102	Quốc tịch	5	5			5	5			5	5		
103	Sở hữu trí tuệ	3	3			3	3			3	3		
104	Thi đua - khen thưởng	28	15	8	5	28	15	8	5	28	15	8	5
105	Thi, tuyển sinh	10	9	1		10	9	1		10	9	1	

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
106	Thuế	8	6	1	1	8	6	1	1	8	6	1	1
107	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	48	48			48	48			48	48		
108	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã	13		13		13		13		13		13	
109	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác	3			3	3			3	3			3
110	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	15		15		15		15		15		15	
111	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp xã hội	3	3			3	3			3	3		
112	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	6		6		6		6		6		6	
113	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100 phần trăm vốn điều lệ	5	5			5	5			5	5		
114	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng	4	4			4	4			4	4		
115	Thú Y	12	12			12	12			12	12		
116	Thư viện	9	3	3	3	9	3	3	3	9	3	3	3
117	Thương Mại Quốc Tế	26	26			26	26			26	26		

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
118	Thể dục thể thao	36	35		1	36	35		1	36	35		1
119	Thủy lợi	27	19	5	3	27	19	5	3	27	19	5	3
120	Thủy sản	25	22	3		25	22	3		25	22	3	
121	Thừa phát lại	16	16			16	16			16	16		
122	Tin học - Thống kê	1	1			1	1			1	1		
123	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	12	12			12	12			12	12		
124	Tiếp công dân	1	1			1	1			1	1		
125	Tiền lương	1	1			1	1			1	1		
126	Trang thiết bị y tế	3	3			3	3			3	3		
127	Trẻ em	10	3	2	5	10	3	2	5	10	3	2	5
128	Trọng Tài Thương Mại	6	6			6	6			6	6		
129	Trồng Trọt	10	9		1	10	9		1	10	9		1
130	Trợ giúp pháp lý	12	12			12	12			12	12		
131	Tài chính doanh nghiệp	3	3			3	3			3	3		
132	Tài nguyên nước	25	23	2		25	23	2		25	23	2	
133	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý	4	2	2		4	2	2		4	2	2	
134	Tôn giáo Chính phủ	58	40	8	10	58	40	8	10	58	40	8	10
135	Tư vấn pháp luật	6	6			6	6			6	6		

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
136	Tổ chức - Biên chế	18	12	6		18	12	6		18	12	6	
137	Tổ chức cán bộ	2	2			2	2			2	2		
138	Tổ chức phi chính phủ	13	13			13	13			13	13		
139	Tổ chức phi chính phủ, Quản lý nhà nước về hội, quỹ xã hội	13	4	9		13	4	9		13	4	9	
140	Việc làm	25	23	2		25	23	2		25	23	2	
141	Văn hóa	6	5	1		6	5	1		6	5	1	
142	Văn hóa cơ sở	11	6	4	1	11	6	4	1	11	6	4	1
143	Văn thư và Lưu trữ nhà nước	3	3			3	3			3	3		
144	Vật liệu nổ công nghiệp	7	7			7	7			7	7		
145	Vật liệu xây dựng	1	1			1	1			1	1		
146	Xuất bản, In và Phát hành	13	13			13	13			13	13		
147	Xúc tiến thương mại	11	11			11	11			11	11		
148	Xử lý đơn thư	3	1	1	1	3	1	1	1	3	1	1	1
149	Y dược cổ truyền	5	5			5	5			5	5		
150	Y tế dự phòng	7	7			7	7			7	7		
151	Địa chất và khoáng sản	17	17			17	17			17	17		
152	Điện	11	11			11	11			11	11		
153	Điện ảnh	1	1			1	1			1	1		

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
154	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý	2	2			2	2			2	2		
155	Đào tạo với nước ngoài	12	12			12	12			12	12		
156	Đăng kiểm	10	10			10	10			10	10		
157	Đăng ký biện pháp bảo đảm	10	5	5		10	5	5		10	5	5	
158	Đường bộ	69	69			69	69			69	69		
159	Đường thủy nội địa	48	18	21	9	48	18	21	9	48	18	21	9
160	Đất đai	87	46	40	1	87	46	40	1	87	46	40	1
161	Đấu giá tài sản	8	8			8	8			8	8		
162	Đấu thầu	6	6			6	6			6	6		
163	Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức(ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức	9	9			9	9			9	9		
164	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư	4	4			4	4			4	4		
165	Đầu tư tại Việt nam	45	45			45	45			45	45		
166	Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	1	1			1	1			1	1		

Biểu số
II.08/VPCP/KSTT

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
TRÊN MÔI TRƯỜNG ĐIỆN TỬ CỦA BỘ, CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG

Kỳ báo cáo: Quý III năm 2024
(Từ ngày 15/6/2024 đến ngày 14/9/2024)

- Đơn vị báo cáo:
UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: hồ sơ TTHC.

STT	Tên TTHC	DVCTT một phần			DVCTT toàn trình			Tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng cộng	5	5	5.130	6	6	856	
A	DVCTT DO THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO							
	I. CẤP TỈNH							
	1. Lĩnh vực Thủy sản							
1	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản (1.004359.000.00.00.H08)	1	1	1466				1
	2. Lĩnh vực Nhà ở và công sở							
2	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua (1.007750.000.00.00.H08)				1	1	2	1
	3. Lĩnh vực Thú y							

STT	Tên TTHC	DVCTT một phần			DVCTT toàn trình			Tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
3	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y) (2.001064.000.00.00.H08)	1	1	24				1
	4. Lĩnh vực Bảo vệ thực vật							
4	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (1.004363.000.00.00.H08)	1	1	5				1
5	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (1.004346.000.00.00.H08)	1	1	18				1
	II. CẤP HUYỆN							
	1. Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của Hộ kinh doanh							
6	Nhóm thủ tục hành chính liên thông Đăng ký hộ kinh doanh và Đăng ký thuế của hộ kinh doanh (2.002344)				1	1	519	1
	II. CẤP XÃ							
	1. Lĩnh vực Bảo trợ xã hội							

STT	Tên TTHC	DVCTT một phần			DVCTT toàn trình			Tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
7	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (1.001753.000.00.00.H08)				1	1	26	1
8	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng (1.001776.000.00.00.H08)	1	1	3617				1
9	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (1.001758.000.00.00.H08)				1	1	12	1
10	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội (1.001731.000.00.00.H08)				1	1	296	1
B	DVCTT DO BỘ, CƠ QUAN, UBND TỈNH CHỦ ĐỘNG TRIỂN KHAI							
	I. CẤP TỈNH (01 TTHC)							
	1. Lĩnh vực Quản lý hoạt động xây dựng							
1	Cung cấp thông tin về Quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh (1.008432.000.00.00.H08)				1	1	1	1